

## BIỂU PHÍ, LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG BVBank

(Áp dụng từ ngày 01/11/2025)

### I. BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG BVBank:

STT	Loại phí	Visa inStyle/Visa Lifestyle/JCB Sense	Visa Ms	JCB Cheer/ JCB 7-Eleven/Visa Joy/ Napas Standard	JCB Ms	JCB Discovery	Napas ShopON
1	Phí phát hành	Miễn phí					
2	Phí thường niên <sup>(1)</sup>	599.000	499.000	Miễn phí	299.000	399.000	499.000
3	Phí giao dịch ngoại tệ	3.5%	3.5%	3%		1%	Không áp dụng
4	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài (áp dụng cho các giao dịch bằng VNĐ tại các đại lý ở nước ngoài)	1.1% số tiền giao dịch					
5	Phí rút tiền mặt	Miễn phí					
5.1	Tại ATM BVBank	Miễn phí					
5.2	Tại ATM ngân hàng khác trong nước	3% số tiền giao dịch (tối thiểu 40.000/lần)					Miễn phí
5.3	Tại ATM ngoài lãnh thổ Việt Nam	3% số tiền giao dịch (tối thiểu 40.000/lần)					
6	Phí tra cứu số dư	Miễn phí					
6.1	Tại ATM BVBank	Miễn phí					
6.2	Tại ATM ngân hàng khác trong nước	8.000/lần					550/lần
6.3	Tại ATM ngoài lãnh thổ Việt Nam	8.000/lần					
7	Phí chậm thanh toán	6% số tiền tối thiểu chậm thanh toán (tối thiểu 199.000/lần)		6% số tiền tối thiểu chậm thanh toán (tối thiểu 100.000/lần)			
8	Phí vượt hạn mức tín dụng (áp dụng khi chốt sao kê tài khoản thẻ bị vượt)	100.000/lần					

STT	Loại phí	Visa inStyle/Visa Lifestyle/JCB Sense	Visa Ms	JCB Cheer/ JCB 7-Eleven/Visa Joy/ Napas Standard	JCB Ms	JCB Discovery	Napas ShopON
	hạn mức tín dụng)						
9	Phí thay thế thẻ <sup>(2)</sup>			150.000/lần			
10	Phí thất lạc thẻ			Miễn phí			
11	Phí đặt hàng, dịch vụ qua thư, điện thoại, Internet			Miễn phí			
12	Phí thay đổi hạn mức tín dụng			Miễn phí			
13	Phí chuyển đổi hình thức và/hoặc tài sản đảm bảo sử dụng Thẻ			Miễn phí			
14	Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ (xác nhận chấm dứt sử dụng thẻ/Xác nhận thông tin thẻ)			Miễn phí			
15	Phí cấp bản sao bảng sao kê giao dịch			Miễn phí			
16	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch (HĐGD)			Miễn phí			
17	Phí cấp lại PIN			Miễn phí			
18	Phí khiếu nại			Miễn phí			
19	Phí không thực hiện giao dịch			Miễn phí			
20	Phí quản lý Tài khoản thẻ			Miễn phí			
21	Phí đóng thẻ sớm (áp dụng khi đóng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành lần đầu)		199.000				-

**Lưu ý:**

- Đơn vị tính: VNĐ
- Biểu phí đã bao gồm VAT.
- Các sản phẩm thẻ điều chỉnh tên:

Tên sản phẩm	Tên sản phẩm mới tương ứng
Thẻ tín dụng BVBank Visa Platinum	Thẻ tín dụng BVBank Visa inStyle
Thẻ tín dụng BVBank JCB Platinum	Thẻ tín dụng BVBank JCB Sense
Thẻ tín dụng BVBank JCB Travel	Thẻ tín dụng BVBank JCB Discovery
Thẻ tín dụng BVBank Visa Classic	Thẻ tín dụng BVBank Visa Joy
Thẻ tín dụng BVBank JCB Standard	Thẻ tín dụng BVBank JCB Cheer

➤ <sup>(1)</sup> Phí thường niên:

a. Nguyên tắc thu phí thường niên:

- Thu phí thường niên áp dụng cho cả Thẻ chính và Thẻ phụ.
- Thời điểm xét & thu phí

Trường hợp	Thời điểm xét và thu phí
Thu phí lần đầu	Ngày T, tháng P (T là ngày kích hoạt thẻ lần đầu tiên, P là tháng kích hoạt thẻ)
Thu phí lần 2 và các lần tiếp theo	Ngày T trong tháng P tương ứng của các năm tiếp theo

b. Nguyên tắc hoàn hoặc miễn thu phí thường niên

- Hoàn hoặc miễn thu phí thường niên chỉ áp dụng cho Thẻ chính, cụ thể:

Trường hợp	Thời điểm xét	Điều kiện hoàn phí/ miễn thu phí												
Hoàn phí thường niên đã thu lần đầu	Ngày làm việc đầu tiên của tháng P+3 (P là tháng kích hoạt thẻ lần đầu tiên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẻ chính chưa bị khóa vĩnh viễn.</li> <li>- Tại thời điểm xét hoàn phí, Thẻ chính không bị trễ hạn hoặc quá hạn tại BVBank.</li> <li>- Xét trong khoảng thời gian từ T đến T+45 ngày hoặc T+60 ngày (tùy theo sản phẩm thẻ), thẻ của KH thỏa mãn điều kiện chi tiêu tích lũy hợp lệ theo điều kiện sau<sup>(*)</sup>:</li> </ul> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Thẻ</th> <th>Khoảng thời gian xét</th> <th>Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ JCB Sense/ Visa Ms</td> <td>T+60</td> <td>5.000.000 VNĐ</td> </tr> <tr> <td>JCB Ms, Napas ShopON</td> <td>T+45</td> <td>3.000.000 VNĐ</td> </tr> <tr> <td>JCB Discovery</td> <td>T+45</td> <td>5.000.000 VNĐ</td> </tr> </tbody> </table>	Thẻ	Khoảng thời gian xét	Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu	Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ JCB Sense/ Visa Ms	T+60	5.000.000 VNĐ	JCB Ms, Napas ShopON	T+45	3.000.000 VNĐ	JCB Discovery	T+45	5.000.000 VNĐ
Thẻ	Khoảng thời gian xét	Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu												
Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ JCB Sense/ Visa Ms	T+60	5.000.000 VNĐ												
JCB Ms, Napas ShopON	T+45	3.000.000 VNĐ												
JCB Discovery	T+45	5.000.000 VNĐ												
Miễn thu phí thường niên các lần tiếp theo	Ngày và tháng kích hoạt thẻ trong năm tiếp theo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẻ chính chưa bị khóa vĩnh viễn.</li> <li>- Tại thời điểm xét hoàn phí, Thẻ chính không bị trễ hạn hoặc quá hạn tại BVBank.</li> <li>- Xét giao dịch 12 tháng gần nhất tính từ thời điểm xét thu phí thường niên lần 2 và các lần tiếp theo trở về trước, thẻ của KH thỏa điều kiện chi tiêu tích lũy theo điều kiện sau<sup>(*)</sup>:</li> </ul> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Thẻ</th> <th>Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ JCB Sense/ Visa Ms/ JCB Discovery</td> <td>100.000.000 VNĐ</td> </tr> <tr> <td>JCB Ms, Napas ShopON</td> <td>70.000.000 VNĐ</td> </tr> </tbody> </table>	Thẻ	Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu	Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ JCB Sense/ Visa Ms/ JCB Discovery	100.000.000 VNĐ	JCB Ms, Napas ShopON	70.000.000 VNĐ						
Thẻ	Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu													
Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ JCB Sense/ Visa Ms/ JCB Discovery	100.000.000 VNĐ													
JCB Ms, Napas ShopON	70.000.000 VNĐ													

(\*) Điều kiện để xét chi tiêu tích lũy như sau:

- Xét tổng giao dịch chi tiêu mua hàng.
- Giao dịch của Thẻ phụ được tính cho Thẻ chính.
- Xét giao dịch được ghi nhận vào hệ thống và theo ngày giao dịch.
- Số tiền không được tính vào giá trị doanh số chi tiêu:
  - Số tiền các giao dịch bị hoàn/hủy.
  - Số tiền các giao dịch tại các Đơn vị chấp nhận thẻ cung cấp dịch vụ quảng cáo, giao dịch thanh toán tại các đại lý thanh toán hóa đơn tiện ích bao gồm giao dịch thanh toán điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình;
  - Số tiền thanh toán qua dịch vụ Ngân hàng điện tử/ Ứng dụng ngân hàng số Digimi.

➤ <sup>(2)</sup> Phí thay thẻ/cấp lại thẻ: không áp dụng trong trường hợp phát hành lại thẻ do hết hạn hoặc do yêu cầu của Ngân hàng.

## II. MỨC LÃI SUẤT (%/NĂM)

a. Lãi suất trong hạn

STT	KH áp dụng	Visa inStyle/ JCB Sense	Visa Joy/ JCB Cheer	Visa Lifestyle/ JCB Discovery/ JCB 7-Eleven/ Napas ShopON/ Napas Standard	Visa Ms/ JCB Ms
1	KH thông thường	32	35	35	33
2	KH phát hành thẻ theo chính sách Phong tỏa/cầm cố tài khoản tiết kiệm	18			

b. Lãi suất quá hạn = lãi suất trong hạn

c. Lãi suất chậm trả lãi: 0%

### III. BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT TIỆN ÍCH ỨNG TIỀN LINH HOẠT

1. Biểu phí
  - a. Phí đăng ký: miễn phí
  - b. Phí tất toán trước hạn: miễn phí
2. Mức lãi suất (%/năm)
  - KH thông thường: 19.5% (áp dụng đối với các khoản ứng tiền linh hoạt mới)

*Lưu ý: Lãi suất tại thời điểm đăng ký tiện ích và thay đổi theo quy định BVBank từng thời kỳ trong suốt thời hạn sử dụng tiện ích.*

3. Thời gian hiệu lực: Từ 10/01/2026.

### IV. BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT TIỆN ÍCH TRẢ GÓP

1. Biểu phí
  - a. Phí chuyển đổi giao dịch trả góp (áp dụng đối với KH):
    - % tính trên giá trị giao dịch
    - Mức phí:

KH áp dụng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng
KH thông thường	2.49	4.49	5.49	7.49

- Phí chuyển đổi tối thiểu 89.000 đồng.
  - Áp dụng đối với các giao dịch trả góp mới và dư nợ trả góp mới.
- b. Phí xử lý giao dịch trả góp (áp dụng đối với đại lý liên kết): Từ 1.5% đến 8% giá trị giao dịch tùy vào thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác giữa BVBank và đối tác.
  - c. Phí chấm dứt sử dụng trước hạn: Miễn phí.
2. Mức lãi suất: 0%/năm.
  3. Thời gian hiệu lực: Từ 07/05/2026.